

Bài tập:
Sắp xếp câu
(thêm dấu câu):

1. 没 电话 我 打 在
Méi diànhuà wǒ dǎ zài

2. 呢 他 在 电脑 买
Ne tā zài diànnǎo mǎi

3. 在 衣服 爸爸 呢 洗
Zài yīfu bàba ne xǐ

4. 饭 他们 做 在 没
Fàn tāmen zuò zài méi